

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	678	291	207	180
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	593 (87,46%)	235 (80,76%)	181 (87,86%)	177 (98,33%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	60 (8,85%)	45 (15,46%)	12 (5,80%)	03 (1,67%)
3	Trung bình – Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	25 (3,69%)	11 (15,46%)	14 (6,76%)	0 (0%)
4	Yếu – Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0,00%)	00 (0%)	00 (0,00%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	678	291	207	180
1	Giỏi – Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	156 (23,01%)	24 (8,25%)	39 (18,84%)	93 (51,67%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	301 44,40%	110 (37,80%)	108 (52,17%)	83 (46,11%)
3	Trung bình- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	197 29,06%	153 (52,58%)	60 (28,99%)	4 (2,22%)
4	Yếu – Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 (3,54%)	04 (1,37%)	00 (0,00%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	/	/	0 (0%)



III	Tổng hợp kết quả cuối năm	678	291	207	180
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	653 (96,31%)	269 (92,44%)	204 (98,55%)	180 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,59%)	1 (0,34%)	3 (1,45%)	/
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	151 (22,27%)	23 (7,9%)	35 (16,91%)	93 (51,67%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	83 (12,24%)	/	/	83 (46,11%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	24 (3,54%)	22 (7,56%)	02 (0,97%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,59%)	4 (1,37%)	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	11 (1,62%)	4 (1,37%)	6 (2,90%)	1 (0,55%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	17 (2,51%)	13 (4,47%)	4 (1,93%)	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	06	0	02	04
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	02	04
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	179	0	0	179
VI	Số học sinh được công nhận tốt	179	0	0	179

	nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	179			159 (88,83%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	678/340	291/136	207/101	180/103
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	10	3	4	2

Mỹ Tho, ngày 27 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Lê Hoàng Giang

